CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

CTCP Đệ Tam

Ngày 31/03/2025	5,050 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	18.8%	**30.5%**	**25.6%**

DT thuần
Q1/25
30.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 6.60| 28.4%
YoY: ▼3.70| -10.9%

LN thuần
Q1/25
-0.78
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.24| -43.7%
YoY: ▼0.86| -1070%

LN sau thuế
Q1/25
0.09
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.11| -56.0%
YoY: ▼0.03| -26.6%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/25
7.0%
YoY: +/-▼ 4.7%

ROE (TTM)
Q1/25
0.9%
YoY: +/-▼ 0.0%

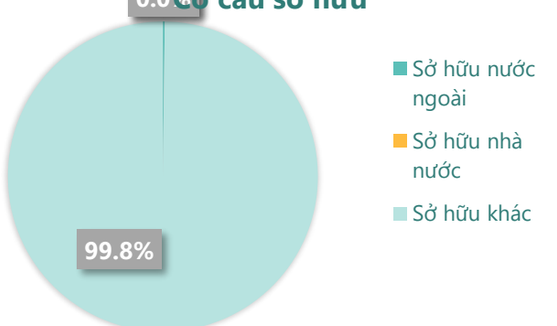
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	3,250 - 5,660
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	91
Số lượng CPLH (CP)	18,059,832
KLGD BQ 20 phiên (CP)	93,720
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	
EPS	97
P/E	52.3

DT thuần
2024
142
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 42.1| 42.0%

LN thuần
2024
0.74
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.09| 13.8%

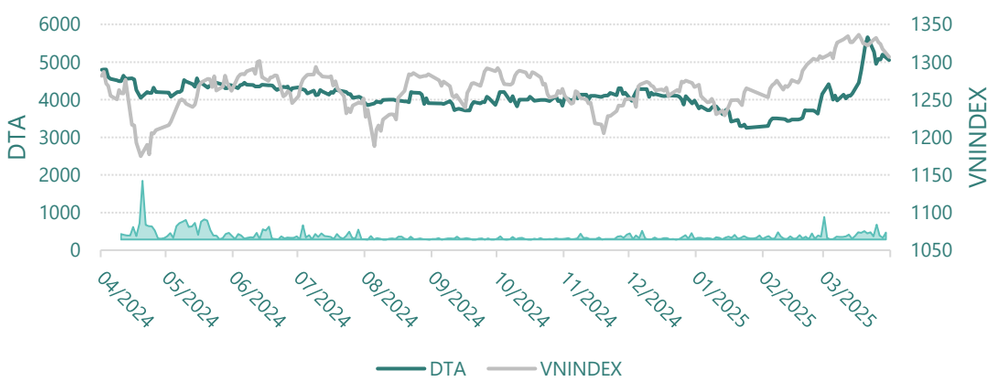
LN sau thuế
2024
1.50
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.17| 12.4%

Cơ cấu sở hữu

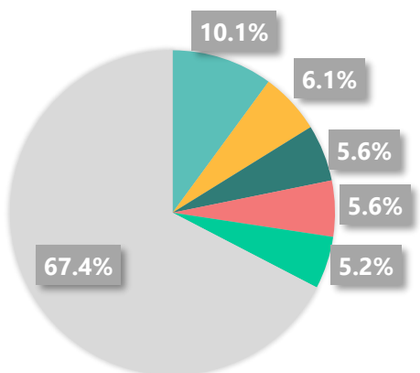


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

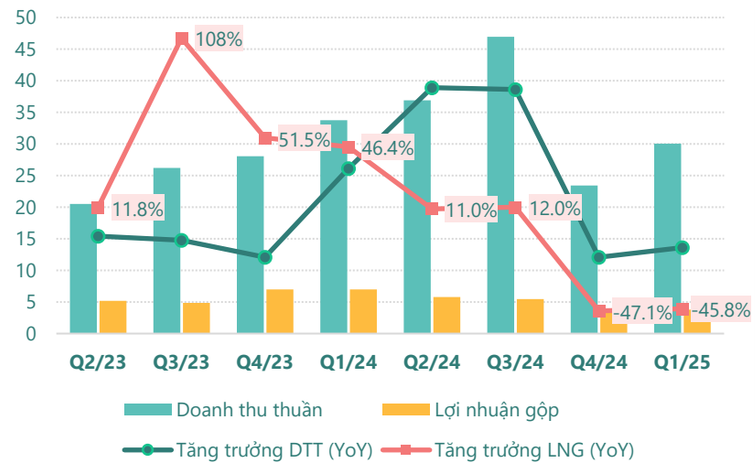




(Nguồn: fireant.vn)

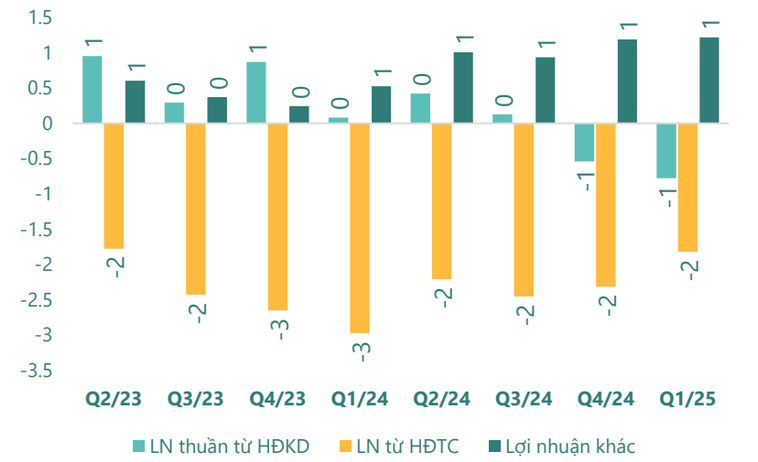
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



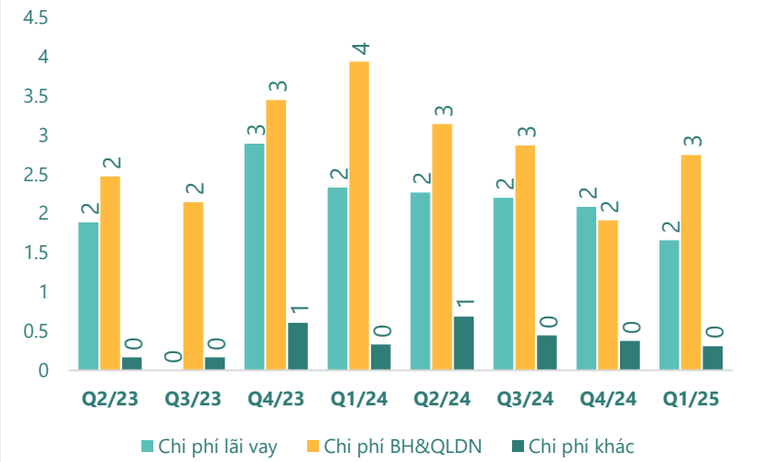
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



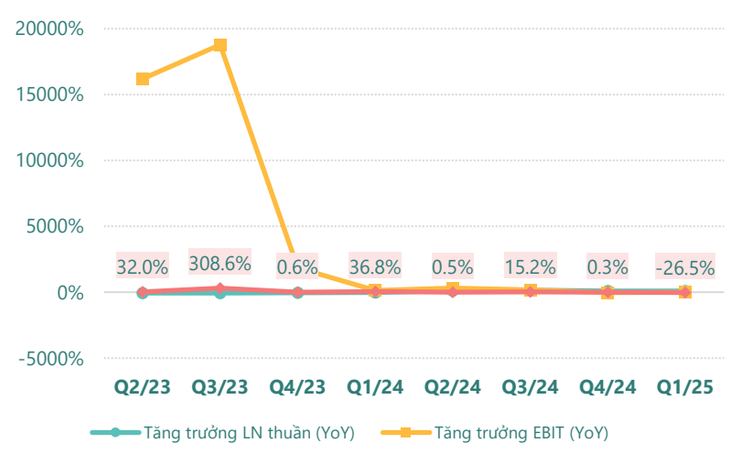
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



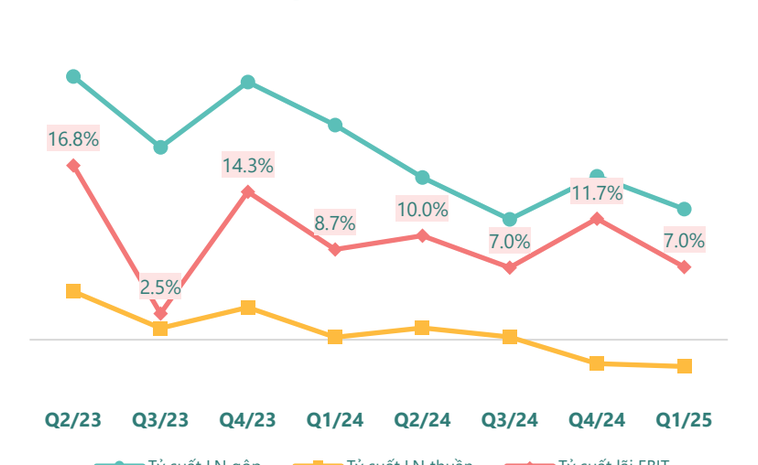
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



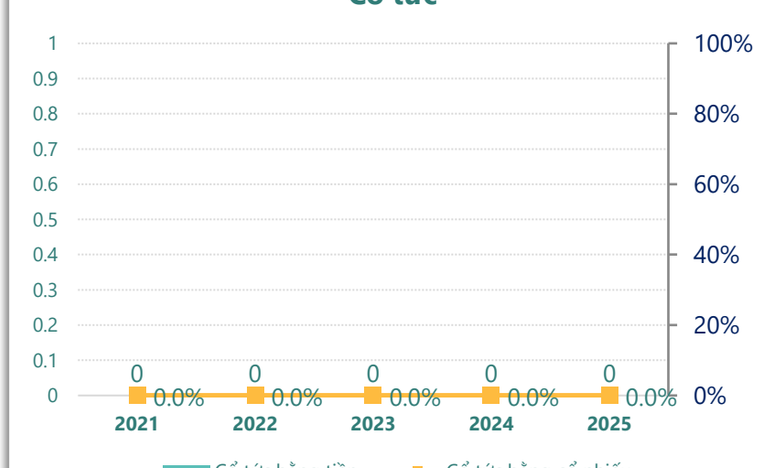
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

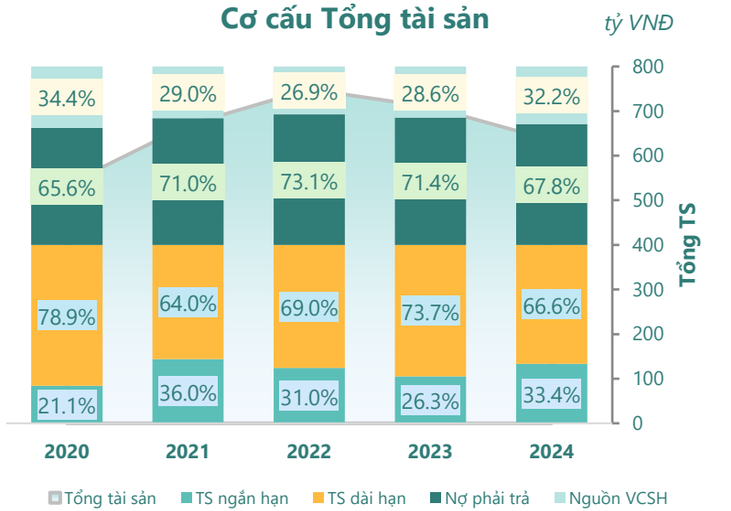
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

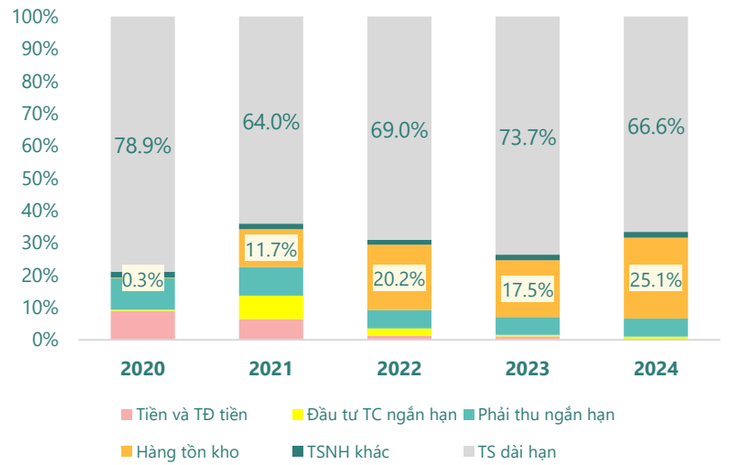
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



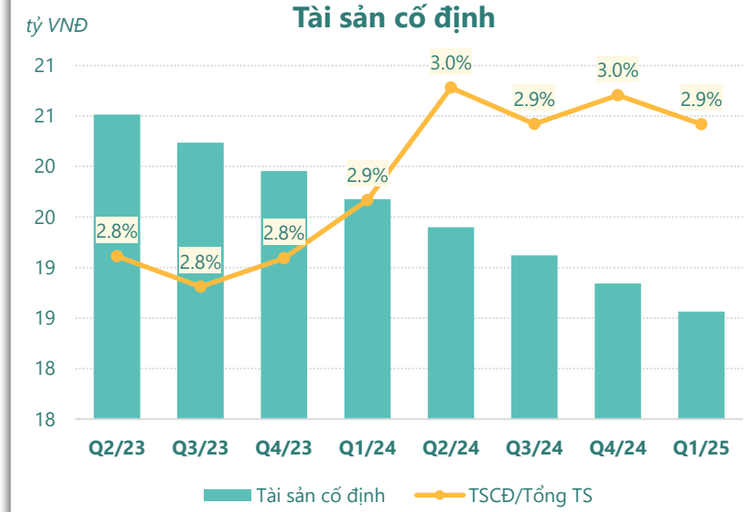
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



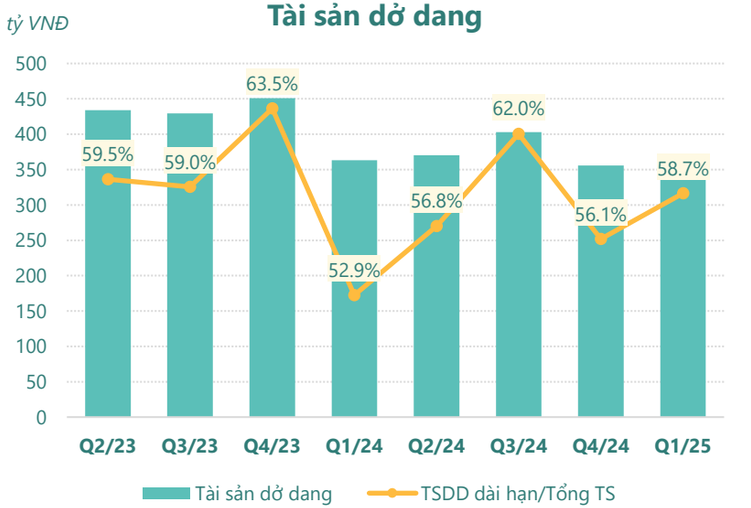
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



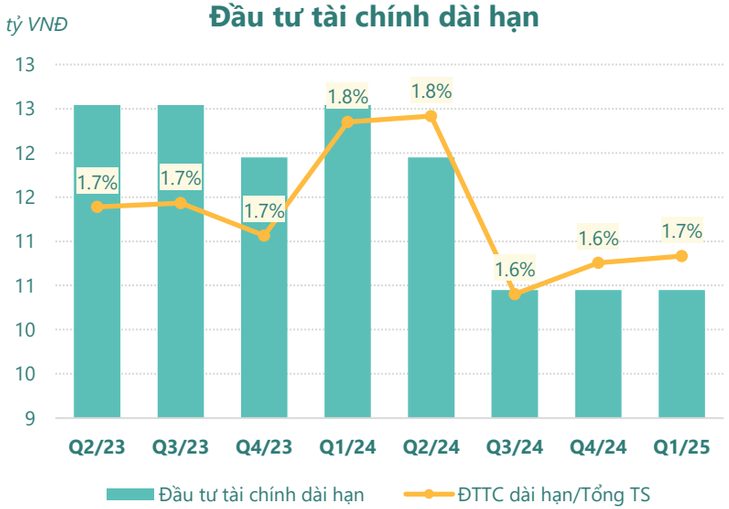
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



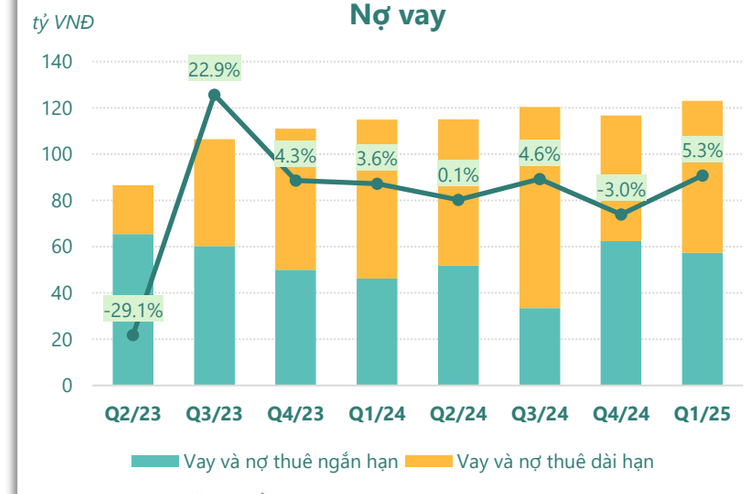
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

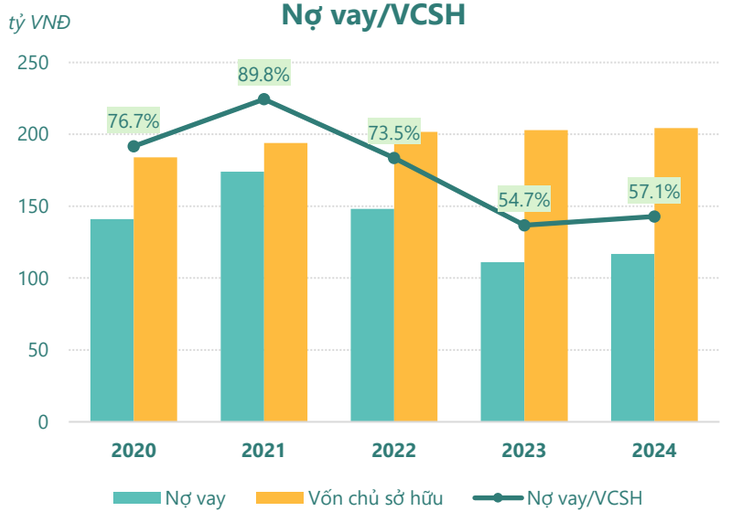
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



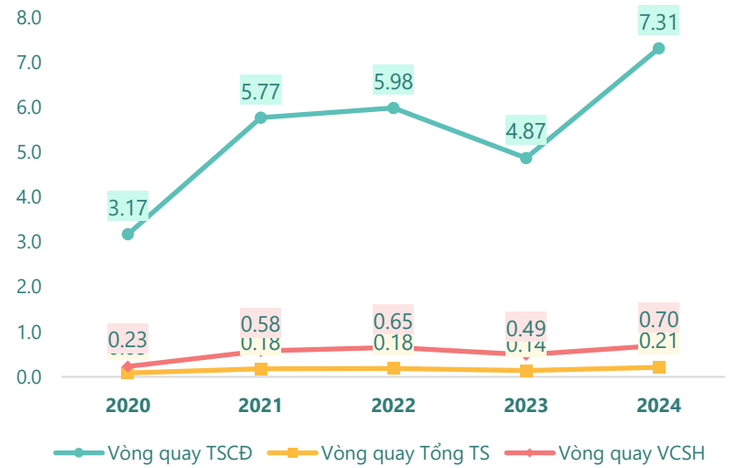
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



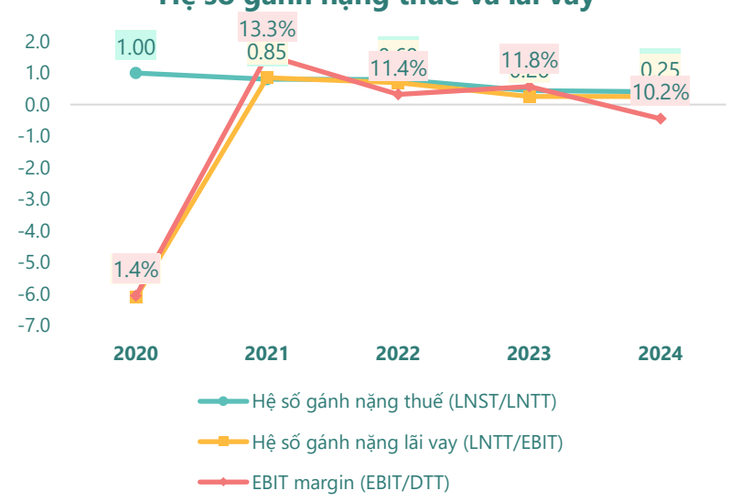
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



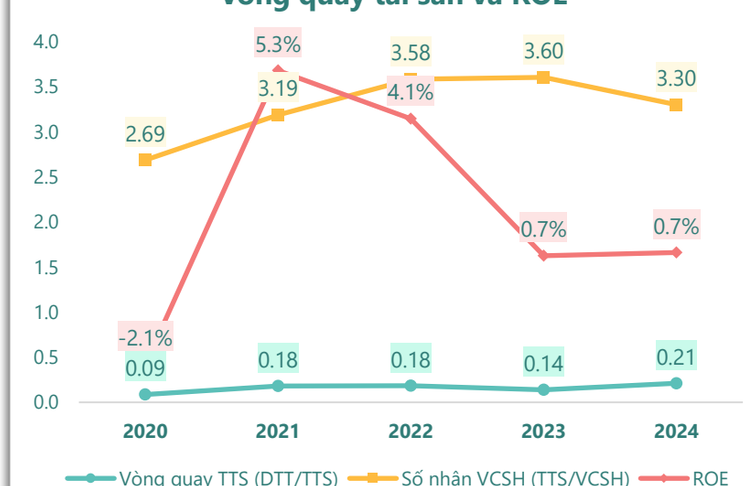
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



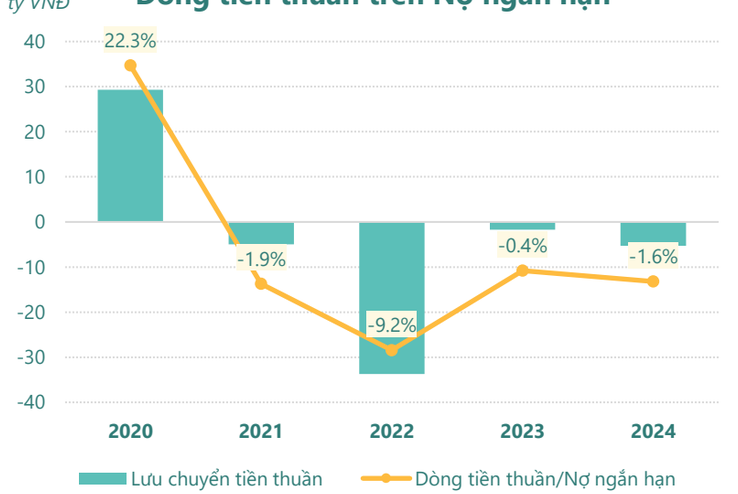
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**30.0**	**33.7**	**-10.9%**	**142**	**99.9**	**42.0%**
Giá vốn hàng bán	26.3	26.8	-2.0%	118	78.1	50.6%
Lợi nhuận gộp	3.79	6.99	-45.8%	24.2	21.8	10.9%
Doanh thu HĐTC	0.01	0.12	-94.4%	0.39	0.42	-9.0%
Chi phí TC	1.82	3.09	-41.0%	12.2	10.1	21.4%
Chi phí lãi vay	1.66	2.33	-28.8%	10.8	8.73	23.4%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.12	1.70	-34.0%	3.36	2.33	44.2%
Chi phí QLDN	**1.63**	**2.23**	**-27.1%**	**8.21**	**9.16**	**-10.3%**
LN thuần từ HĐKD	-0.78	0.08	-1070%	0.74	0.65	13.8%
Lợi nhuận khác	**1.22**	**0.52**	**135%**	**2.95**	**2.39**	**23.5%**
LN trước thuế	0.44	0.61	-27.1%	3.68	3.03	21.5%
Lợi nhuận sau thuế	**0.09**	**0.12**	**-26.6%**	**1.50**	**1.33**	**12.4%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.09**	**0.12**	**-26.6%**	**1.50**	**1.33**	**12.4%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.39	-9.52	-0.03	-30.2	2.02	-16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.00	3.00	0.00	1.50	0.00	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	4.58	4.28	0.15	30.3	-3.81	17.4
Tiền đầu kỳ	9.19	3.38	1.14	1.27	2.87	1.08
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.81**	**-2.24**	**0.12**	**1.60**	**-1.79**	**1.24**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.38	1.14	1.27	2.87	1.08	2.32

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**631**	**634**	**-0.5%**
Tài sản ngắn hạn	193	212	-9.1%
Tiền và tương đương tiền	3.53	2.29	54.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	3.93	3.93	0.0%
Phải thu ngắn hạn	35.3	35.4	-0.2%
Hàng tồn kho	138	159	-13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	11.9	11.2	5.9%
Tài sản dài hạn	**438**	**423**	**3.8%**
Phải thu dài hạn	21.1	22.9	-7.9%
Tài sản cố định	18.6	18.8	-1.5%
Bất động sản đầu tư	16.9	17.0	-0.8%
Tài sản dở dang	370	352	5.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	10.5	10.5	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**1.34**	**1.31**	**2.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	427	430	-0.8%
Nợ ngắn hạn	**313**	**328**	**-4.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	57.4	62.5	-8.1%
Phải trả người bán ngắn hạn	33.4	30.7	8.8%
Nợ dài hạn	113	102	11.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	65.6	54.3	20.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**204**	**204**	**0.0%**
Vốn chủ sở hữu	**204**	**204**	**0.0%**
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)